TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO **TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 909/2024/HC-PT
Ngày: 26 - 8 - 2024
V/v "*Khiếu kiện quyết định hành chính*".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Hòa;

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thụy Vũ;

Bà Nguyễn Thị Cúc.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Trung - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Phạm Ba Duy - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số: 474/2024/TLPT - HC ngày 25 tháng 5 năm 2024 về việc *"Khiếu kiện quyết định hành chính"*.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 1518/2023/HC-ST ngày 24 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 2435/2024/QĐ-PT ngày 24 tháng 7 năm 2024 giữa các đương sự:

- Người khởi kiện: Công ty Cổ phần T2;

Địa chỉ: Số H đường H, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện:

1. Bà Nguyễn Mậu T (có mặt).

2. Bà Trần Thị S (xin xét xử vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện: Luật sư Hoàng Thị T1 - Đoàn Luật sư Thành phố H (xin xét xử vắng mặt).

- Người bị kiện:

1. Cục trưởng Cục Thuế Thành phố H;

Địa chỉ: Số F đường V, phường A, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của Cục trưởng Cục Thuế Thành phố H: Ông Thái Minh G - Phó Cục trưởng (xin xét xử vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Cục trưởng Cục Thuế Thành phố H:

- Ông Lê Hữu C (có mặt).

- Ông Ngô Hoàng P (có mặt).

2. Chi cục T3, Thành phố Hồ Chí Minh;

Địa chỉ: Số H đường N, phường Đ, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của Chi cục T3, Thành phố Hồ Chí Minh: Ông Đào Mộng L - Phó Chi cục trưởng (xin xét xử vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Chi cục T3, Thành phố Hồ Chí Minh: Bà Mạnh Như Q (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Chi cục Thuế khu vực L1, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp C, thị trấn L, huyện L, tỉnh Sóc Trăng.

2. Công ty trách nhiệm hữu hạn M (vắng mặt).

Địa chỉ: Số A, khu A, ấp G, thị trấn L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

- Người kháng cáo: Người bị kiện Cục trưởng Cục Thuế Thành phố H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện cũng như lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, người khởi kiện Công ty Cổ phần T2 ***trình bày:***

Ngày 22/9/2020, Đoàn thanh tra của Cục Thuế Thành phố H lập 02 *(hai)* Biên bản về việc xác nhận số liệu kê khai thuế giá trị gia tăng, kê khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập cá nhân từ năm 2018 đến năm 2019 của Công ty Cổ phần T2.

Ngày 02/10/2020, Đoàn thanh tra Cục Thuế Thành phố H lập Biên bản thanh tra kê khai thuế giá trị gia tăng, kê khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập cá nhân từ năm 2018 đến năm 2019 của Công ty Cổ phần T2 *(viết tắt là* Công ty T2*).*

Ngày 07/12/2020, Đoàn thanh tra của Cục Thuế Thành phố H lập Phụ lục Biên bản thanh tra đối với các hóa đơn giá trị gia tăng của Công ty TNHH M *(Mã số thuế: 2200100453) (viết tắt là* Công ty M*)* và Công ty TNHH G1 xuất cho Công ty T2 năm 2018 và năm 2019.

Ngày 18/12/2020, Cục trưởng Cục Thuế Thành phố H ra Kết luận thanh tra thuế số 1218/KL-CT về việc kê khai thuế giá trị gia tăng, kê khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập cá nhân từ năm 2018 đến năm 2019 của Công ty T2.

Cùng ngày 18/12/2020, Cục trưởng Cục Thuế Thành phố H ban hành Quyết định về việc xử phạt vi phạm hành chính về thuế số 5332/QĐ-CT *(viết tắt là Quyết định số 5332)* đối với Công ty T2, bị áp dụng hình thức xử phạt tiền là

4.273.627.000 *(Bốn tỷ hai trăm bảy mươi ba triệu sáu trăm hai mươi bảy nghìn)* đồng cùng các biện pháp khắc phục hậu quả như sau:

(i) Tổng số tiền truy thu thuế: 4.494.194.104 *(Bốn tỷ bốn trăm chín mươi bốn triệu một trăm chín mươi bốn nghìn một trăm lẻ bốn)* đồng.

(ii) Tổng số tiền chậm nộp: 30.148.611 *(Ba mươi triệu một trăm bốn mươi tám nghìn sáu trăm mười một)* đồng.

(iii) Giảm lỗ: 46.441.565.746 *(Bốn mươi sáu tỷ bốn trăm bốn mươi mốt triệu năm trăm sáu mươi lăm nghìn bảy trăm bốn mươi sáu)* đồng.

(iv) Giảm khấu trừ: 236.120.887 *(Hai trăm ba mươi sáu triệu một trăm hai mươi nghìn tám trăm tám mươi bảy)* đồng.

Công ty T2 không đồng ý với việc điều chỉnh giảm tiền thuế giá trị gia tăng đầu vào là 4.434.545.454 đồng và giá vốn *(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* tương ứng là 44.345.454.546 đồng của 03 *(ba)* Hóa đơn giá trị gia tăng số 0003073 ngày 21/05/2019, số 0003083 ngày 22/05/2019 và số 0003098 ngày 23/05/2019 cùng mẫu số: 01GTKT3/001 và ký hiệu: MH/18T của Công ty M do bị cho là không còn giá trị sử dụng theo Thông báo số 12/TB-CCT ngày 05/02/2020 của Chi Cục thuế huyện T, tỉnh Sóc Trăng *(viết tắt là Thông báo số 12),* bởi các lẽ sau đây:

Một là, theo Thông báo số 12, những hóa đơn giá trị gia tăng đã phát hành nhưng chưa sử dụng có mẫu số: 01GTKT3/001, ký hiệu: MH/18T từ số 0002432 đến số B không còn giá trị sử dụng kể từ ngày 05/02/2020. Trong khi đó, các hóa đơn giá trị gia tăng mà Công ty M đã xuất cho Công ty T2 như trên đều thuộc năm 2019. Như vậy, việc Công ty T2 sử dụng các hóa đơn giá trị gia tăng này để kê khai khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào năm 2019 là hợp pháp.

Hai là, việc mua hàng của Công ty T2 với Công ty M là có thật và đúng quy định pháp luật. Công ty T2 có đầy đủ Hợp đồng nguyên tắc hợp tác kinh doanh xăng dầu, Đơn đặt hàng, Biên bản giao nhận hàng hóa, Chứng từ chuyển khoản tiền hàng…

Ba là, Công ty T2 đã cung cấp đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp để được khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào cho cơ quan có thẩm quyền.

Căn cứ theo Khoản 2 Điều 12 Luật Thuế giá trị gia tăng năm 2008, sửa đổi, bổ sung năm 2013 về khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào:

"2. Điều kiện khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào được quy định như sau: a) Có hóa đơn giá trị gia tăng mua hàng hóa, dịch vụ hoặc chứng từ nộp thuế giá trị gia tăng ở khâu nhập khẩu; b) Có chứng từ thanh toán qua ngân hàng đối với hàng hóa, dịch vụ mua vào, trừ hàng hóa, dịch vụ mua từng lần có giá trị dưới hai mươi triệu đồng…".

Theo quy định trên, Công ty T2 đã cung cấp đầy đủ hóa đơn thuế giá trị gia tăng đầu vào, Hợp đồng nguyên tắc hợp tác kinh doanh xăng dầu, Đơn đặt hàng, Biên bản giao nhận hàng hóa, chứng từ thanh toán qua ngân hàng H *(ủy nhiệm chi)*… đối với số thuế giá trị gia tăng đầu vào 4.434.545.454 đồng nêu trên, nên

Công ty T2 đã đáp ứng đủ điều kiện để được khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào số tiền 4.434.545.454 đồng theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên, có đủ căn cứ khẳng định Quyết định xử phạt vi phạm hành chính về thuế số 5332/QĐ-CT ngày 18/12/2020 của Cục trưởng Cục thuế Thành phố H đã được ban hành trái quy định pháp luật, gây thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty T2, nên Công ty T2 khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy bỏ toàn bộ Quyết định số 5332 nêu trên.

Trong thời gian Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết vụ án theo thủ tục xét xử sơ thẩm, Công ty T2 bất ngờ nhận được Thông báo tiền nợ thuế số 111769/TB-CCT ngày 21/02/2022 của Chi cục thuế T3, Thành phố Hồ Chí Minh, đề nghị Công ty T2 thi hành các nội dung tại Quyết định số 5332. Để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty T2 cũng như thực tế khách quan sự việc, ngày 12/4/2022, Công ty T2 đã bổ sung thêm yêu cầu khởi kiện hủy bỏ Thông báo tiền nợ thuế số 111769/TB-CCT ngày 21/02/2022 của Chi cục thuế T3, Thành phố Hồ Chí Minh *(viết tắt là Thông báo số 111769)*.

Tại phiên tòa sơ thẩm, Công ty T2 thay đổi yêu cầu khởi kiện từ hủy bỏ toàn bộ Quyết định số 5332 thành hủy một phần sau của Quyết định số 5332 như sau:

"2. Đã có hành vi vi phạm hành chính:

Kê khai sai thuế GTGT đầu ra, đầu vào dẫn đến thiếu số tiền thuế GTGT, thuế TNDN phải nộp quy định tại Điều 108 Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11; điểm d khoản 1 Điều 10, điểm b Khoản 1 Điều 11 Nghị định số 129/2013/NĐ-CP ngày 16/10/2013 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính về thuế và cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế.

3. Hành vi vi phạm hành chính quy định tại:

K, khoản 3, khoản 4 Điều 10; Khoản 1 Điều 11 Nghị định số 129/2013/NĐ-CP ngày 16/10/2013 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính về thuế và cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế.

5. Các tình tiết liên quan đến việc giải quyết vi phạm:

- Kê khai sai thuế GTGT đầu ra, đầu vào dẫn đến thiếu số thuế GTGT phải nộp.

Bị áp dụng các hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả như sau:

a) Hình thức xử phạt chính: Phạt tiền

Mức phạt: 4.218.172.117 đồng (Bốn tỷ, hai trăm mười tám triệu, một trăm bảy mươi hai nghìn, một trăm mười bảy đồng).

- Phạt hành vi trốn thuế GTGT liên quan đến số thuế GTGT phải nộp (01 lần số thuế trốn) (tiểu mục 4254): 4.218.172.117 đồng.

c) Các biện pháp khắc phục hậu quả:

- Tổng số tiền truy thu thuế: 4.237.919.667 đồng. Trong đó:

+ Truy thu thuế GTGT (tiểu mục nộp 1701): 4.237.919.667 đồng.

- Giảm lỗ: 44.345.545.546 đồng.

Trong đó: Giảm lỗ năm 2019: 44.345.545.546 đồng."

Người bị kiện Cục trưởng Cục thuế Thành phố H ***ý kiến về yêu cầu của người khởi kiện như sau:***

Đối với các hóa đơn Giá trị gia tăng (GTGT) số 0003073 ngày 21/05/2019, 0003083 ngày 22/05/2019 và số 0003098 ngày 23/05/2019 cùng mẫu số 01GTKT3/001 và ký hiệu: MH/18T của Công ty M là hóa đơn bất hợp pháp, bởi các căn cứ sau:

Theo Điều 3 Thông báo số 12/TB-CCT ngày 05/02/2020 của Chi cục Thuế huyện T (nay là Chi cục Thuế khu vực L1) về việc người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký nêu:

"*3. Tình hình sử dụng hóa đơn: Theo báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn kỳ quý 1/2019 của người nộp thuế gửi đến cơ quan thuế ngày 20/04/2019, người nộp thuế còn tồn các hóa đơn đã phát hành nhưng chưa sử dụng như sau:*

STT	*Tên loại hóa đơn*	*Ký hiệu mẫu hóa đơn*	*Ký hiệu hóa đơn*	*Từ số-đến số*	*Số lượng*
1	*Hóa đơn giá trị gia tăng*	*01GTKT3/001*	*MH/18T*	*0002432-0020000*	*17.569*

Các hóa đơn trên không còn giá trị sử dụng."

Tại gạch đầu dòng số 2, số 3 của Công văn số 80/CCTKV-KTrQLN ngày 17/04/2021 về việc xác minh tính hợp pháp của hóa đơn GTGT của Chi cục Thuế khu vực L1 nêu:

"- *Tình hình kê khai thuế, báo cáo hóa đơn:* Công ty TNHH M *kê khai nộp tờ khai thuế đến kỳ kê khai thuế tháng 3/2019 mẫu 01/GTGT và Báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn quý 1/2019 Mẫu BC 26/AC (kèm theo tờ khai thuế, Báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn).*

- Công ty TNHH M *không kê khai thuế và báo cáo hóa đơn từ tháng 4/2019; Công ty không còn hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký nhưng không khai báo với cơ quan thuế theo quy định (Kèm theo Thông báo bỏ địa chỉ kinh doanh); Số hóa đơn tồn tại công ty không còn giá trị sử dụng như sau:*

STT	*Tên loại hóa đơn*	*Ký hiệu mẫu hóa đơn*	*Ký hiệu hóa đơn*	*Từ số-đến số*	*Số lượng*
1	*Hóa đơn giá trị gia tăng*	*01GTKT3/001*	*MH/18T*	*0002432-0020000*	*17.569*

Theo quy định tại khoản 8, Điều 3 Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14/05/2010 của Chính phủ; tại Điều 22, chương II Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31/3/2014 của Bộ T4 *hướng dẫn Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14/05/2010 và Nghị định số 04/2014/NĐ-CP ngày 17/01/2014 của Chính phủ*

quy định về hóa đơn bán hàng hóa và cung ứng dịch vụ; Căn cứ tình hình kê khai thuế, báo cáo hóa đơn của công ty L1*: Số hóa đơn nêu trên không còn giá trị sử dụng, hóa đơn hết giá trị sử dụng.*"

Về điều kiện khấu trừ thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Theo Khoản 10 Điều 1 Thông tư số 26/2015/TT-BTC ngày 27/02/2015 của Bộ T4 quy định:

"*10. Sửa đổi, bổ sung Điều 15 (đã được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25/8/2014 và Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014 của* Bộ T4*) như sau:*

"Điều 15. Điều kiện khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào

1. Có hóa đơn giá trị gia tăng hợp pháp của hàng hóa, dịch vụ mua vào hoặc chứng từ nộp thuế giá trị gia tăng khâu nhập khẩu hoặc chứng từ nộp thuế GTGT thay cho phía nước ngoài theo hướng dẫn của Bộ T4 *áp dụng đối với các tổ chức nước ngoài không có tư cách pháp nhân Việt Nam và cá nhân nước ngoài kinh doanh hoặc có thu nhập phát sinh tại Việt Nam…* "

Vì 03 hóa đơn GTGT số 0003073 ngày 21/05/2019, 0003083 ngày 22/05/2019 và số 0003098 ngày 23/05/2019 cùng mẫu số 01GTKT3/001 và ký hiệu: MH/18T của Công ty TNHH M là hóa đơn bất hợp pháp, do đó Công ty T2 không được sử dụng để kê khai khấu trừ thuế GTGT.

Về điều kiện để tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:

Theo Điều 4 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ T4 quy định:

"*Điều 4. Sửa đổi, bổ sung Điều 6 Thông tư số 78/2014/TT-BTC (đã được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 2 Điều 6 Thông tư số 119/2014/TT-BTC và Điều 1 Thông tư số 151/2014/TT-BTC) như sau:*

"*Điều 6. Các khoản chi được trừ và không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế*

1. Trừ các khoản chi không được trừ nêu tại Khoản 2 Điều này, doanh nghiệp được trừ mọi khoản chi nếu đáp ứng đủ các điều kiện sau:

a) Khoản chi thực tế phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

b) Khoản chi có đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp theo quy định của pháp luật."

Vì 03 hóa đơn GTGT số 0003073 ngày 21/05/2019, 0003083 ngày 22/05/2019 và số 0003098 ngày 23/05/2019 cùng mẫu số 01GTKT3/001 và ký hiệu: MH/18T của Công ty TNHH M là hóa đơn bất hợp pháp, do đó Công ty T2 không được sử dụng để tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

Từ các quy định pháp luật đã viện dẫn, Cục trưởng Cục Thuế Thành phố H đã ban hành Quyết định số 5332/QĐ-CT ngày 18/12/2020 về việc xử phạt vi phạm hành chính về thuế đúng quy định của pháp luật, đề nghị Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bác đơn khởi kiện của Công ty T2.

Người bị kiện **Chi cục T3***, Thành phố Hồ Chí Minh ý kiến về yêu cầu của người khởi kiện như sau:*

Ngày 29/06/2020, Cục Thuế Thành phố H ban hành Quyết định số 1221/QĐ-CT-TT về việc thanh tra thuế tại Công ty T2;

Ngày 18/12/2020, Cục Thuế Thành phố H ban hành Quyết định số 5332/QĐ-CT về việc xử phạt vi phạm hành chính thuế đối với Công ty T2;

Ngày 28/12/2020, Chi cục T3 nhận được Quyết định số 5332;

Ngày 09/01/2021, Chi cục T3 cập nhật Quyết định trên vào hệ thống quản lý thuế TMS.

Ngày 24/03/2021, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã thụ lý vụ án hành chính số 79/TLST-HC về "*Khiếu kiện quyết định hành chính"* theo đơn khởi kiện của Công ty T2 về hủy bỏ toàn bộ Quyết định số 5332.

Đến thời điểm hiện tại, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh chưa có kết luận đối với Quyết định số 5332 nên Chi cục thuế T3 vẫn ghi nhận Công ty T2 nợ các khoản thuế truy thu - phạt, tiền chậm nộp phát sinh từ Quyết định trên.

Căn cứ Khoản 3 Mục II Quyết định số 1401/QĐ-TCT ngày 28/07/2015 của Tổng cục T5 về việc ban hành Quy trình quản lý nợ thuế:

*"**3. Thực hiện đôn đốc thu nộp***

Hàng tháng, ngay sau khi khóa sổ thuế và chốt kết quả phân loại tiền thuế nợ, công chức quản lý nợ hoặc công chức tham gia thực hiện quy trình thực hiện như sau:…

3.2. Đối với khoản nợ từ ngày thứ 31 trở lên, kể từ ngày hết hạn nộp thuế, công chức quản lý nợ và công chức tham gia thực hiện quy trình thực hiện:

a) Lập thông báo tiền thuế nợ, tiền phạt và tiền chậm nộp theo mẫu số 07/QLN (ban hành kèm theo quy trình) trên hệ thống ứng dụng quản lý thuế; các khoản nợ thuế của NNT tại Thông báo 07/QLN bao gồm các khoản nợ mới phát sinh từ 01 ngày trở lên.

b) Trình lãnh đạo cơ quan thuế phê duyệt:

- Tại Cục Thuế, Thông báo 07/QLN có thể ủy quyền cho trưởng phòng quản lý nợ hoặc trưởng phòng tham gia thực hiện quy trình ký.

- Tại Chi cục Thuế, Thông báo 07/QLN do lãnh đạo Chi cục Thuế ký.

c) Sau khi lãnh đạo cơ quan thuế phê duyệt, bộ phận quản lý nợ hoặc bộ phận được giao nhiệm vụ quản lý nợ gửi Thông báo 07/QLN cho NNT, không in Bảng kê kèm theo Thông báo 07/QLN.

*Trường hợp NNT đề nghị thì gửi Thông báo 07/QLN kèm theo bảng kê qua thư điện tử (*E*) cho NNT.*

d) Hàng tháng, bộ phận quản lý nợ hoặc bộ phận được giao nhiệm vụ quản lý nợ lập danh sách tổng hợp Thông báo 07/QLN đã ban hành (theo mẫu số 14/QLN): bộ phận kê khai và kế toán thuế và các bộ phận có liên quan khác khi cần tra cứu các thông tin về Thông báo 07/QLN của NNT thực hiện khai thác, kết xuất trên ứng dụng quản lý thuế.

e) Sau khi ban hành Thông báo 07/QLN, nếu NNT phản ánh về số liệu tiền thuế nợ tại Thông báo 07/QLN không chính xác thì công chức quản lý nợ hoặc công chức tham gia thực hiện quy trình phối hợp với NNT để thực hiện:

- Đối chiếu số liệu:

+ Nếu nguyên nhân chênh lệch từ phía NNT thì cơ quan thuế trao đổi qua điện thoại với NNT, đề nghị NNT cung cấp văn bản, chứng từ chứng minh đã nộp thuế (nếu tài liệu chưa được gửi tới cơ quan thuế). Trường hợp cần thiết thì cơ quan thuế có thể gửi văn bản đề nghị NNT cung cấp. Sau khi xác định số liệu về tiền thuế nợ, công chức quản lý nợ hoặc công chức tham gia thực hiện quy trình thông báo cho bộ phận kê khai và kế toán thuế thực hiện điều chỉnh kịp thời, theo đúng quy định.

+ Nếu nguyên nhân chênh lệch từ phía cơ quan thuế thì bộ phận quản lý nợ hoặc bộ phận tham gia thực hiện quy trình thông báo cho bộ phận kê khai và kế toán thuế điều chỉnh lại dữ liệu.....”

Căn cứ Điều 61 Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/06/2019:

“Điều 61. Nộp thuế trong thời gian giải quyết khiếu nại, khởi kiện

1. Trong thời gian giải quyết khiếu nại, khởi kiện của người nộp thuế về số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt do cơ quan quản lý thuế tính hoặc ấn định, người nộp thuế vẫn phải nộp đủ số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đó, trừ trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định tạm đình chỉ thực hiện quyết định tính thuế, quyết định ấn định thuế của cơ quan quản lý thuế....”

Căn cứ Khoản 2 Điều 21 Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/09/2021 của Bộ T4 hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý thuế (có hiệu lực từ 01/01/2022):

“Điều 21. Xử lý đối với việc chậm nộp tiền thuế

2. Thông báo về tiền chậm nộp

Hằng tháng, cơ quan thuế thông báo về số tiền chậm nộp cùng với thông báo tiền thuế nợ (theo mẫu số 01/TTN ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này) đối với người nộp thuế có khoản tiền thuế nợ đã quá thời hạn nộp 30 ngày trở lên. Đối với thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, cơ quan thuế thông báo về số tiền thuế nợ và số tiền chậm nộp của người nộp thuế là cá nhân, hộ gia đình thông qua tổ chức được ủy nhiệm thu.

Để giải quyết các thủ tục hành chính cho người nộp thuế hoặc theo đề nghị của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, cơ quan thuế xác định và thông báo tiền thuế nợ đến thời điểm cơ quan thuế ban hành thông báo (theo mẫu số 02/TTN ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này)…"

Căn cứ quy định trên, hàng tháng Cơ quan thuế thực hiện lập thông báo tiền thuế nợ theo mẫu số 01/TTN (ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/09/2021 của Bộ T4) trên hệ thống ứng dụng quản lý thuế gửi doanh nghiệp bằng hình thức mail ngành để đôn đốc thu nộp, trường hợp phát sinh nợ sai thì doanh nghiệp liên hệ Cơ quan thuế để đối chiếu số liệu. Theo đó, Chi cục T3 đã ban hành Thông báo số 111769/TB-CCT ngày 21/02/2022 về tiền thuế nợ của Công ty CP T2, bao gồm các khoản nợ phát sinh theo Quyết định số 5332 và số nợ thuế phát sinh tại Chi cục T3, chi tiết:

- Thuế GTGT theo tờ khai 01/GTGT kỳ tính thuế tháng 6/2021 lần đầu là: 357.539.973 đồng;

- Thuế GTGT theo Quyết định truy thu số 5332 là 4.136.654.131 đồng;

- Phạt vi phạm hành chính theo Quyết định truy thu số 5332/QĐ-CT là 4.273.227.000 đồng;

- Số tiền chậm nộp đến ngày 31/12/2021 là 1.298.473.678 đồng;

- Tiền chậm nộp từ ngày 01/01/2022 đến 31/01/2022 là 108.031.024 đồng.

Ngày 22/04/2022, người đại diện theo ủy quyền của Công ty CP T2 là bà Nguyễn Mậu T đã đến Chi cục T3 - Đội Kiểm tra thuế số 2 để đối chiếu nợ thuế theo Thông báo số 111769/TB-CCT ngày 21/02/2022 và ghi nhận Biên bản làm việc như sau:

- Nợ phát sinh từ Quyết định số 5332/QĐ-CT ngày 18/12/2020 của Cục T: 9.977.750.103 đồng

+ Thuế GTGT với số tiền thuế: 4.237.919.667 đồng

+ Tiền phạt vi phạm hành chính thuế: 4.218.172.117 đồng

+ Tiền chậm nộp thuế GTGT: 562.171.292 đồng

+ Tiền chậm nộp phạt vi phạm hành chính: 923.779.694 đồng

- Nợ phát sinh từ chậm nộp tiền thuế:

+ Thuế GTGT với số tiền thuế: 220.756.183 đồng

+ Tiền phạt vi phạm hành chính thuế: 55.054.883 đồng

+ Tiền chậm nộp thuế GTGT: 48.615.246 đồng

+ Tiền chậm nộp phạt vi phạm hành chính: 44.106.226 đồng

Từ các căn cứ trên, việc Chi cục T3 ban hành Thông báo tiền thuế nợ số 111769/TB-CCT ngày 21/02/2022 là đúng quy định pháp luật thuế và các văn bản hướng dẫn về quản lý thuế. Số thuế nợ phát sinh từ Quyết định số 5332/QĐ-CT ngày 18/12/2020 của Cục T là nợ đang khiếu nại, do đó, Cơ quan thuế vẫn ghi nhận là Công ty T2 đang nợ thuế. Khi bản án có hiệu lực pháp luật và Tòa án nhân dân TP. Hồ Chí Minh có kết luận về Quyết định số 5332/QĐ-CT ngày

18/12/2020 của Cục T thì Cơ quan thuế sẽ cập nhật lại dữ liệu theo kết luận của Tòa án. Vì vậy, Chi cục T3 không đồng ý hủy bỏ Thông báo số 111769/TB-CCT ngày 21/02/2022 của Công ty T2 vì thực hiện theo quy định của Luật quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn về quản lý thuế.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Chi cục Thuế khu vực L1***, tỉnh Sóc Trăng:*** Cung cấp cho Tòa án Văn bản số 133/CCTKV-KTrQLN ngày 13/5/2022 chỉ đề cập đến việc cung cấp tài liệu, chứng cứ nhưng không có ý kiến gì về yêu cầu khởi kiện.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty Trách nhiệm hữu hạn M***:*** Theo Biên bản lấy lời khai ngày 24/3/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông căn cứ vào Quyết định ủy thác thu thập chứng cứ số 14697/2022/QĐ-UTTA ngày 10/11/2022 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, ông Trịnh S1 là người đại diện pháp luật của Công ty M khai như sau:

Công ty M có ký kết và thực hiện Hợp đồng nguyên tắc hợp tác kinh doanh xăng dầu số 19/HTKD/CL-MH/2019 ngày 01/01/2019 với Công ty T2.

Vào các ngày 21, 22, 23/5/2019, Công ty T2 có 03 đơn đặt mua hàng dầu DO (0,05%S-II), Công ty M đã giao hàng và xuất 03 hóa đơn giá trị gia tăng (GTGT) số 0003073 ngày 21/05/2019, số 0003083 ngày 22/05/2019 và số 0003098 ngày 23/05/2019, có cùng mẫu số 01GTKT3/001 cho Công ty T2. Do Công ty M báo cáo thuế theo tháng (từ ngày 16 đến ngày 20 hàng tháng), nên đối với ba hóa đơn nêu trên vào các ngày 21, 22, 23/5/2019 sẽ được báo cáo thuế từ ngày 16/6/2019 đến ngày 20/6/2019. Tuy nhiên, do ông Trịnh S1 làm việc với Cơ quan cảnh sát điều tra từ ngày 29/5/2019 và bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 02/6/2019 nên không thể kê khai, báo cáo thuế.

Theo Công văn số 80/CCTKV-KTrQLN ngày 17/4/2021 và Thông báo số 12/TB-CCT ngày 05/2/2020 của Chi cục Thuế khu vực L1, tỉnh Sóc Trăng, về việc người nộp thuế Công ty M không còn hoạt động từ ngày 05 tháng 02 năm 2020 nhưng không khai báo với cơ quan thuế theo quy định. Theo báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn kỳ quý I/2019 của Công ty M đến cơ quan thuế vào ngày 16/4/2019 thì Công ty M còn tồn số lượng 17.569 hóa đơn giá trị gia tăng có ký hiệu mẫu hóa đơn là 01GTKT3/001, ký hiệu hóa đơn MH/18T, từ số 0002432 đến số 0020000. Theo quy định tại Khoản 8 Điều 3 Nghị định số 51/2010/NĐCP ngày 14/5/2010 của Chính Phủ, Điều 22 Chương II Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31/3/2014 của Bộ T4 hướng dẫn Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 và Nghị định số 04/2014/NĐ-CP ngày 17/01/2014 của Chính Phủ quy định về hóa đơn bán hàng hóa và cung ứng dịch vụ, và căn cứ vào tình hình kê khai thuế, báo cáo hóa đơn của công ty L1, thì số lượng hóa đơn nêu trên không còn giá trị sử dụng, hóa đơn hết giá trị sử dụng. Như vậy, 03 (ba) hóa đơn GTGT số 0003073 ngày 21/05/2019, 0003083 ngày 22/05/2019 và số 0003098 ngày 23/05/2019 cùng mẫu số 01GTKT3/001 và ký hiệu: MH/18T của Công ty M đã xuất cho Công ty T2 nằm trong 17.569 hóa đơn nêu trên là những hóa đơn không còn giá trị sử dụng, hóa đơn hết giá trị sử dụng. Ông Trịnh S1 là người đại diện theo pháp luật của Công ty M không đồng

ý với ý kiến này, vì lý do khách quan, ông S1 bị làm việc với Cơ quan cảnh sát điều tra và không được quyền tiếp cận, sử dụng sổ sách, giấy tờ của Công ty M từ ngày 29/5/2019 và đến ngày 02/6/2019 ông S1 bị tạm giam nên không thể kê khai, báo cáo với cơ quan thuế. Do đó, 03 hóa đơn số 0003073, 0003083 và 0003098 xuất cho Công ty T2 còn giá trị sử dụng.

Công ty T2 cho rằng theo Thông báo số 12/TB-CCT thì chỉ những hóa đơn tồn đã phát hành nhưng chưa sử dụng có mẫu số: 01GTKT3/001, ký hiệu: MH/18T, từ số 0002432 đến số B, mới không còn giá trị sử dụng kể từ ngày 05/02/2020 là ngày Công ty M không còn hoạt động. Trong khi đó, cả 03 hóa đơn mà Công ty M đã xuất cho Công ty T2 nêu trên đều là các hóa đơn đã phát hành và đã sử dụng trước thời điểm ban hành Thông báo số 12 ngày 05/2/2020 và trước khi ông Trịnh S1 bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 02/6/2019. Hơn nữa, việc kê khai thuế, báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn được thực hiện theo từng quý trong năm, nên đối với những hóa đơn được sử dụng từ tháng 4 đến tháng 6/2019 sẽ được kê khai và báo cáo thuế vào đầu tháng 7/2019, nhưng do ông Trịnh S1 bị bắt nên không thể kê khai, báo cáo tình hình sử dụng những hóa đơn này cho cơ quan thuế được. Do đó, các cơ quan thuế cho rằng ba hóa đơn mà Công ty M đã xuất cho Công ty T2 nêu trên không còn giá trị sử dụng, hết giá trị sử dụng là không có cơ sở. Ông Trịnh S1 là người đại diện theo pháp luật của Công ty M đồng ý với ý kiến của Công ty T2 nêu trên.

Việc Công ty M giao hàng và xuất hóa đơn cho Công ty T2 là đúng sự thật. Công ty M chưa khai báo, báo cáo thuế là vì lý do khách quan. Do đó, việc xử phạt đối với Công ty T2 là không phù hợp, nên ông Trịnh S1 đồng ý với yêu cầu khởi kiện của Công ty T2. Các tài liệu, chứng cứ của Công ty M đã bị Cơ quan cảnh sát điều tra thu giữ, niêm phong nên ông S1 không có để cung cấp cho Tòa án. Do ông S1 hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Đ nên ông S1 xin được vắng mặt trong tất cả các buổi làm việc, phiên họp, quá trình tố tụng, xét xử sơ thẩm và phúc thẩm (nếu có).

Tại Bản án hành chính sơ thẩm 1518/2023/HC-ST ngày 24 tháng 8 năm 2023, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

Căn cứ vào Điểm b Khoản 2 Điều 193, Điều 194, Điều 206, Điều 213 của Luật tố tụng hành chính năm 2015;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần T2 về việc hủy một phần nội dung sau đây của Quyết định số 5332/QĐ-CT ngày 18/12/2020 của Cục trưởng Cục thuế Thành phố H về việc xử phạt vi phạm hành chính về thuế:

"2. Đã có hành vi vi phạm hành chính:

Kê khai sai thuế GTGT đầu ra, đầu vào dẫn đến thiếu số tiền thuế GTGT, thuế TNDN phải nộp quy định tại Điều 108 Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11; điểm d khoản 1 Điều 10, điểm b Khoản 1 Điều 11 Nghị định số

129/2013/NĐ-CP ngày 16/10/2013 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính về thuế và cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế.

3. Hành vi vi phạm hành chính quy định tại:

K*, khoản 3, khoản 4 Điều 10; Khoản 1 Điều 11 Nghị định số 129/2013/NĐ-CP ngày 16/10/2013 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính về thuế và cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế.*

5. Các tình tiết liên quan đến việc giải quyết vi phạm:

- Kê khai sai thuế GTGT đầu ra, đầu vào dẫn đến thiếu số thuế GTGT phải nộp.

Bị áp dụng các hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả như sau:

a) Hình thức xử phạt chính: Phạt tiền

Mức phạt: 4.218.172.117 đồng (Bốn tỷ, hai trăm mười tám triệu, một trăm bảy mươi hai nghìn, một trăm mười bảy đồng).

- Phạt hành vi trốn thuế GTGT liên quan đến số thuế GTGT phải nộp (01 lần số thuế trốn) (tiểu mục 4254): 4.218.172.117 đồng.

c) Các biện pháp khắc phục hậu quả:

- Tổng số tiền truy thu thuế: 4.237.919.667 đồng. Trong đó:

+ Truy thu thuế GTGT (tiểu mục nộp 1701): 4.237.919.667 đồng.

- Giảm lỗ: 44.345.545.546 đồng.

Trong đó: Giảm lỗ năm 2019: 44.345.545.546 đồng."

2- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần T2 về việc hủy một phần Thông báo tiền nợ thuế số 111769/TB-CCT ngày 21/02/2022 của Chi cục thuế T3, Thành phố Hồ Chí Minh có liên quan đến các nội dung bị hủy nêu trên của Quyết định số 5332/QĐ-CT ngày 18/12/2020 của Cục trưởng Cục thuế Thành phố H về việc xử phạt vi phạm hành chính về thuế.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 11/10/2023, người bị kiện Cục trưởng Cục Thuế Thành phố H có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, bác yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện, vì các lý do sau:

- Các hóa đơn GTGT số 0003073 ngày 21/5/2019, 0003083 ngày 22/5/2019 và số 0003098 ngày 23/5/2019, cùng mẫu số 01GTKT3/001 và ký hiệu MH/18T của Công ty TNHH M xuất cho Công ty T2 không đủ điều kiện là hóa đơn hợp pháp.

- Vì 3 hóa đơn nêu trên không đủ điều kiện hóa đơn hợp pháp, do đó, Công ty T2 không được sử dụng để kê khai khấu trừ thuế GTGT và không được sử dụng để tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay:

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người bị kiện Cục trưởng Thuế Thành phố H trình bày quan điểm: giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, căn cứ kháng cáo, đồng thời bổ sung ý kiến như sau: Theo hợp đồng đã ký kết, Công ty M phải có trách nhiệm cung cấp hóa đơn giá trị gia tăng hợp pháp và được cơ quan thuế chấp nhận cho Công ty T2. Theo đó, để hóa đơn giá trị gia tăng là hóa đơn hợp pháp và được cơ quan thuế chấp nhận, ngoài việc giao hóa đơn giá trị gia tăng cho khách hàng, công ty TNHH M phải báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn, kê khai thuế và nộp thuế GTGT hàng bán ra đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp (Chi cục T, nay là Chi cục Thuế khu vực L1), để các hóa đơn xuất cho Công ty T2 được ghi nhận đã lập (đã sử dụng) trên hệ thống của cơ quan thuế. Do Công ty M không thực hiện các bước trên, nên các hóa đơn đã xuất cho Công ty T2 đang được cơ quan thuế ghi nhận chưa lập (chưa sử dụng), chưa kê khai và chưa nộp thuế. Quyết định số 5332/QĐ-CT ngày 18/12/2020 về việc xử phạt vi phạm hành chính về thuế của Cục trưởng Cục Thuế Thành phố H được ban hành đúng pháp luật. Công ty M phải bồi thường các thiệt hại cho Công ty T2 do không cung cấp hóa đơn giá trị gia tăng hợp pháp dẫn đến Công ty T2 bị phạt. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện.

Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện trình bày quan điểm: giữ nguyên quan điểm của người khởi kiện, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của người bị kiện, giữ nguyên bản án hành chính sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền và lợi nghĩa vụ liên quan Chi cục T3 trình bày quan điểm: Thông báo tiền nợ thuế số 111796/TB-CCT ngày 21/02/2022 của Chi cục T3 được ban hành trên cơ sở Quyết định số 5332/QĐ-CT ngày 18/12/2020 về việc xử phạt vi phạm hành chính về thuế của Cục trưởng Cục Thuế Thành phố H. Do đó, căn cứ vào quyết định của Hội đồng xét xử phúc thẩm, Chi cục T3 sẽ cập nhật lại dữ liệu theo kết luận của Tòa án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện đối đáp: Sự kiện bất khả kháng xảy ra thì thiệt hại các bên phải tự bồi thường cho nhau theo hợp đồng đã thỏa thuận. Còn nội dung tranh luận của người khởi kiện về Thông báo số 12 thì chỉ đúng trong trường hợp các hóa đơn đó đã được báo cáo tình hình sử dụng cho cơ quan thuế theo quy định.

Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện đối đáp: Hợp đồng thỏa thuận giữa các bên không quy định về nghĩa vụ báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn nên đây là vấn đề các bên không có thỏa thuận, đó chỉ là nghĩa vụ của từng bên với cơ quan nhà nước.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý

cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án: Công ty M chưa khai báo thuế do bị bắt tạm giam là lý do bất khả kháng. Tòa án cấp sơ thẩm xét xử hủy một phần Quyết định số 5332/QĐ-CT và Thông báo tiền nợ thuế số 111796/TB-CCT là có căn cứ.

Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của người bị kiện Cục trưởng Cục Thuế Thành phố H; giữ nguyên bản án hành chính sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên toà, kết quả tranh tụng tại phiên toà, ý kiến của Kiểm sát viên, các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Tòa án cấp phúc thẩm tiến hành đưa vụ án ra xét xử lần thứ hai, triệu tập hợp lệ các đương sự trong vụ án. Tại phiên tòa phúc thẩm, người bị kiện là Cục trưởng Cục Thuế Thành phố H, Chi cục T3, người đại diện theo ủy quyền của những người bị kiện vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt và đã có lời trình bày trong hồ sơ vụ án, đồng thời có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp tham gia phiên tòa. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là Chi cục Thuế khu vực L1, tỉnh Sóc Trăng vắng mặt. Công ty trách nhiệm hữu hạn M xin xét xử vắng mặt. Việc vắng mặt của những người này tại phiên tòa phúc thẩm, không ảnh hưởng đến việc xét kháng cáo của người bị kiện. Do đó, căn cứ các Điều 225 Luật tố tụng hành chính năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

[2]. Về nội dung: Xét kháng cáo của người bị kiện Cục trưởng Cục Thuế Thành phố H:

[2.1]. Các quyết định hành chính bị kiện bao gồm: Quyết định số 5332/QĐ-CT ngày 18/12/2020 của Cục trưởng Cục Thuế Thành phố H về việc xử phạt vi phạm hành chính về thuế và Thông báo tiền nợ thuế số 111769/TB-CCT ngày 21/02/2022 của Chi cục T3, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2.2]. Xét việc Cục trưởng Cục Thuế Thành phố H xác định 03 hóa đơn số 3073, 3083, 3098 ngày 21, 22, 23/5/2019 của Công ty M không đủ điều kiện là hóa đơn hợp pháp vì hết giá trị sử dụng căn cứ vào Khoản 2 Điều 21 Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31/3/2014 hướng dẫn thi hành Nghị định số -105694.aspx" \o "Nghị định 51/2010/NĐ-CP" \t "_blank" 51/2010/ ngày 14 tháng 5 năm 2010 và Nghị định số -dich-vu-219728.aspx" \o "Nghị định 04/2014/NĐ-CP" \t "_blank" 04/2014/ ngày 17 tháng 01 năm 2014 của Chính Phủ quy định về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ *(viết tắt là Thông tư số 39/2014)* và Thông báo số 12/TB - CCT ngày 05/2/2020 của Chi cục Thuế huyện T, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

Căn cứ vào Bản án hình sự sơ thẩm số 60/2021/HS-ST ngày 30/12/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông thì ông Trịnh S1 là chủ Công ty TNHH M bị bắt vào ngày 02/6/2019.

Căn cứ vào kết quả trả lời xác minh ngày 10/5/2022 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh S thì Công ty TNHH Một thành viên M (MSDN: 2200100453): Tình trạng pháp lý của doanh nghiệp trên hệ thống thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia là đang hoạt động với tình trạng bị khóa và cảnh báo vi phạm.

Căn cứ vào kết quả trả lời xác minh ngày 09/5/2022 của Công an thị trấn L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng thì Công ty TNHH M có trụ sở tại địa chỉ 101, khu A, ấp G, thị trấn L, tỉnh Sóc Trăng, nhưng đã không còn hoạt động từ năm 2019 đến nay. Ông Trịnh S1 đang chấp hành án phạt tù về tội sản xuất, buôn bán hàng giả không có cư trú tại địa chỉ trên.

Căn cứ vào kết quả trả lời xác minh ngày 20/9/2022 của Cơ quan Cảnh sát điều tra thuộc Công an tỉnh Đ như sau: Không có căn cứ xác định Công ty Cổ phần T2 biết Trịnh Sướng pha chế, buôn bán xăng, dầu giả nên không có căn cứ để xem xét, xử lý hành vi sản xuất, buôn bán hàng giả của Công ty Cổ phần T2 với vai trò đồng phạm với Trịnh Sướng .

Căn cứ vào Biên bản lấy lời khai ngày 24/3/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông tại Trại tạm giam Công an tỉnh Đ, ông Trịnh S1 khai như sau:

Công ty M có ký kết và thực hiện Hợp đồng nguyên tắc hợp tác kinh doanh xăng dầu số 19/HTKD/CL-MH/2019 ngày 01/01/2019 với Công ty T2.

Vào các ngày 21, 22, 23/5/2019, Công ty T2 có 03 đơn đặt mua hàng dầu DO (0,05%S-II), Công ty M đã giao hàng và xuất 03 hóa đơn giá trị gia tăng (GTGT) số 0003073 ngày 21/05/2019, số 0003083 ngày 22/05/2019 và số 0003098 ngày 23/05/2019, có cùng mẫu số 01GTKT3/001 cho Công ty T2. Do Công ty M báo cáo thuế theo tháng (từ ngày 16 đến ngày 20 hàng tháng), nên đối với ba hóa đơn nêu trên vào các ngày 21, 22, 23/5/2019 sẽ được báo cáo thuế từ ngày 16/6/2019 đến ngày 20/6/2019. Tuy nhiên, do ông Trịnh S1 làm việc với Cơ quan cảnh sát điều tra từ ngày 29/5/2019 và bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 02/6/2019 nên không thể kê khai, báo cáo thuế. Do đó, ông Trịnh S1 không đồng ý với Công văn số 80/CCTKV-KTrQLN ngày 17/4/2021 và Thông báo số 12/TB-CCT ngày 05/2/2020 của Chi cục Thuế khu vực L1, tỉnh Sóc Trăng cho rằng người nộp thuế Công ty M không còn hoạt động từ ngày 05 tháng 02 năm 2020 nhưng không khai báo với cơ quan thuế theo quy định, do đó 03 (ba) hóa đơn GTGT số 0003073 ngày 21/05/2019, 0003083 ngày 22/05/2019 và số 0003098 ngày 23/05/2019 cùng mẫu số 01GTKT3/001 và ký hiệu: MH/18T của Công ty M đã xuất cho Công ty T2 nằm trong 17.569 hóa đơn tồn theo báo cáo tình hình sử dụng hoá đơn kỳ cuối Quý I/2019 của Công ty M là những hóa đơn không còn giá trị sử dụng, hóa đơn hết giá trị sử dụng.

Công ty T2 cho rằng chỉ những hóa đơn tồn đã phát hành nhưng chưa sử dụng có mẫu số: 01GTKT3/001, ký hiệu: MH/18T, từ số 0002432 đến số 0020000, kể từ ngày 05/02/2020 (ngày Chi cục Thuế huyện T ban hành Thông báo số 12) mới không còn giá trị sử dụng. Trong khi đó, cả 03 hóa đơn mà Công ty M đã xuất cho Công ty T2 nêu trên đều là các hóa đơn đã phát hành và đã sử dụng trước thời điểm ban hành Thông báo số 12 ngày 05/2/2020 và trước khi ông Trịnh S1 bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 02/6/2019. Hơn nữa, việc kê khai

thuế, báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn được thực hiện theo từng quý trong năm, nên đối với những hóa đơn được sử dụng từ tháng 4 đến tháng 6/2019 sẽ được kê khai và báo cáo thuế vào đầu tháng 7/2019, nhưng do ông Trịnh S1 bị bắt nên không thể kê khai, báo cáo tình hình sử dụng những hóa đơn này cho cơ quan thuế được. Do đó, các cơ quan thuế cho rằng ba hóa đơn mà Công ty M đã xuất cho Công ty T2 nêu trên không còn giá trị sử dụng, hết giá trị sử dụng là không có cơ sở. Việc Công ty M giao hàng và xuất hóa đơn cho Công ty T2 là đúng sự thật. Công ty M chưa khai báo, báo cáo thuế là lý do khách quan.

Từ những căn cứ trên, có cơ sở xác định 03 hóa đơn số 0003073, 0003083 và 0003098 lập vào các ngày 21, 22, 23/5/2019 là những hóa đơn đã xong thủ tục phát hành và được lập trước ngày 02/6/2019 ngày ông Trịnh S1, Giám đốc kiêm Chủ tịch Hội đồng thành viên đồng thời là người đại diện theo pháp luật của Công ty M bị bắt giam và trước ngày Chi cục Thuế huyện T ban hành Thông báo số 12 (ngày 05/02/2020). Thời điểm phát hành 03 hóa đơn này, Công ty M không bị đóng mã số thuế. Công ty T2 có ký hợp đồng nguyên tắc, có đơn đặt hàng, có biên bản giao nhận hàng hóa, đã thanh toán tiền hàng theo các chứng từ ủy nhiệm chi vào các ngày 16/8/2018, 10/5/2019, 24/5/2019, 27/5/2019, 28/5/2019, 30/5/2019 vào tài khoản số 74210000008118 của Công ty M tại Ngân hàng TMCP Đ - Chi nhánh S2 và tài khoản số 7600201005440 của Công ty M tại Ngân hàng N. Công ty T2 đã hoàn tất thủ tục nộp tờ khai thuế cho ba hóa đơn theo đúng quy định của pháp luật. Các hóa đơn này được lập và xuất cho Công ty T2 nằm trong thời điểm kê khai hóa đơn thuế giá trị gia tăng kỳ tháng 6/2019 và báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn vào quý 2/2019, nộp chậm nhất vào ngày 30/7/2019 theo quy định tại Điều 27 Thông tư số 39/2014. Việc Công ty M chưa thực hiện thủ tục kê khai thuế và báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn là do ông Trịnh S1 bị bắt trước thời điểm mà pháp luật quy định công ty M phải kê khai thuế và báo cáo hóa đơn.

[2.3]. Về nội dung quy trình quy định về trình tự thủ tục xác minh tình trạng hoạt động, thông báo công khai thông tin, xử lý và khôi phục mã số thuế đối với người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký với cơ quan thuế được ban hành kèm theo Quyết định số 438/QĐ-TCT ngày 05/4/2017 của Tổng cục trưởng Tổng cục T5. Theo đó, khi có thông báo về việc công ty không còn hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký thì cơ quan quản lý thuế của Công ty M phải có văn bản gửi Ngân hàng nơi Công ty M mở tài khoản đề nghị sao kê giao dịch các thông tin gồm tên Công ty chuyển tiền, ngân hàng mở tài khoản, số tài khoản, số đăng ký kinh doanh, chi tiết giao dịch, số tiền giao dịch. Căn cứ vào kết quả sao kê tại ngân hàng, cơ quan thuế quản lý của Công ty M tiến hành phân loại người nộp thuế (bên mua) có giao dịch với người nộp thuế không còn hoạt động: Trường hợp xác định bên mua có giao dịch với người nộp thuế không còn hoạt động thuộc cơ quan thuế khác tỉnh, thành phố, thì cơ quan quản lý thuế của Công ty M chuyển thông tin giao dịch này cho Cục thuế quản lý bên mua để Cục thuế đề nghị bên mua giải trình và đối chiếu tiếp theo... Tại phiên tòa sơ thẩm, người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của Cục Thuế Thành phố H và người đại diện hợp pháp của Chi cục Thuế khu vực L1 đều thừa nhận không tiến

hành các thủ tục này, mà chỉ căn cứ vào Điều 22 Thông tư 39/2014 và Thông báo số 12/TB-CCT ngày 05/02/2020 của Chi cục Thuế huyện T (nay là Chi cục thuế khu vực L1); Công văn số 80/CCTKV-KTrQLN ngày 17/04/2021 của Chi cục Thuế khu vực L1, để xác định 03 hóa đơn giá trị gia tăng nêu trên là hóa đơn bất hợp pháp, là không đúng quy trình. Đồng thời, theo quy định tại mục 3.4 khoản 3 Quyết định số 438 ngày 05/4/2017 của Tổng cục trưởng Tổng cục T5: *"... nếu người nộp thuế sử dụng từ thời điểm ghi trên Thông báo này về sau thì không có giá trị sử dụng để kê khai thuế, khấu trừ thuế GTGT".*

Do đó, quan điểm của người khởi kiện cho rằng chỉ những hóa đơn giá trị gia tăng phát hành sau thời điểm Chi cục T ban hành Thông báo số 12 ngày 05/02/2020 mới là hóa đơn bất hợp pháp; ba hóa đơn giá trị gia tăng Công ty T2 hoàn thuế được Công ty M phát hành trước thời điểm này nên có giá trị hoàn thuế, đủ điều kiện khấu trừ thuế giá trị gia tăng và điều kiện để tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, là có căn cứ.

Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người bị kiện Cục Thuế Thành phố H tại phiên tòa phúc thẩm cho rằng do công ty M không thực hiện các bước báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn, kê khai thuế và nộp thuế giá trị gia tăng hàng bán ra, dẫn đến 3 hóa đơn giá trị gia tăng nêu trên không hợp pháp, là không có căn cứ.

[2.4]. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty T2 về việc hủy một phần của Quyết định số 5332/QĐ-CT ngày 18/12/2020 của Cục trưởng Cục Thuế Thành phố H và Thông báo nợ tiền thuế số 111769/TB-CCT ngày 21/02/2022 của Chi cục T3, là có căn cứ. Kháng cáo của người bị kiện Cục trưởng Cục Thuế Thành phố H không có cơ sở chấp nhận. Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người bị kiện Cục trưởng Cục Thuế Thành phố H, Chi cục T3, không được chấp nhận; cần giữ nguyên bản án hành chính sơ thẩm.

[3]. Quan điểm của người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện, được chấp nhận.

[4]. Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tại phiên tòa, được chấp nhận.

[5]. Về án phí hành chính phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên người bị kiện Cục trưởng Cục Thuế Thành phố H phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 203, Điều 220, khoản 2 Điều 241, điểm c khoản 1 Điều 229, Điều 242 Luật tố tụng hành chính;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, giữ quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người bị kiện Cục trưởng Cục Thuế Thành phố H.

2. Giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 1518/2023/HC-ST ngày 24-8-2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về "Khiếu kiện quyết định hành chính", giữa người khởi kiện Công ty Cổ phần T2 với người bị kiện Cục trưởng Cục Thuế Thành phố H; Chi cục T3, Thành phố Hồ Chí Minh và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Chi cục Thuế khu vực L1, tỉnh Sóc Trăng; Công ty Trách nhiệm hữu hạn M.

3. Về án phí hành chính phúc thẩm: Buộc Cục trưởng Cục Thuế Thành phố H phải nộp 300.000 đồng tiền án phí hành chính phúc thẩm; Được khấu trừ số tiền 300.000 đồng Cục trưởng Cục Thuế Thành phố H đã nộp theo Biên lai thu số AA/2023/0000900 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh; Cục trưởng Cục Thuế Thành phố H đã nộp đủ án phí hành chính phúc thẩm.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận**:*
- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại TP.HCM;
- TAND TP.HCM;
- Cục THADS TP.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VP (TVN).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thúy Hòa